

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023



Hà Nội, tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Lê Quang Huy	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/07/2023
Ông Nguyễn Lương Phương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Từ nhiệm ngày 20/07/2023
Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Phó Chủ tịch	
Ông Ngô Đức Anh	Thành viên	
Ông Vũ Đức Quân	Thành viên	Từ nhiệm ngày 12/07/2023
Bà Phạm Ngọc Trâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/07/2023

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Bà Vũ Thị Lanh	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 13/07/2023
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 13/07/2023
Bà Trần Thị Thúy	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Dịu	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Vũ Viết Tài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/07/2023
Ông Lê Quang Huy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/07/2023
Ông Vũ Đức Quân	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 20/07/2023
Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 12/07/2023
Bà Đoàn Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/10/2023
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/09/2023
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/11/2023

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Phạm Thị Hiếu.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Lê Quang Huy

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Số: 474/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 39 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh số 6.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, tại ngày 31/12/2023, trong khoản mục "Đầu tư vào đơn vị khác" trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp, Công ty đang theo dõi 02 khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ HSX VINA giá trị đầu tư 20.026.000.000 đồng (tỷ lệ lợi ích 19%) và Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc giá trị đầu tư 37.050.000.000 đồng (tỷ lệ lợi ích 19%), Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư tại 31/12/2023 với giá trị lần lượt là: 861.649.201 đồng và 8.074.188 đồng trên cơ sở Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của các Công ty được đầu tư này. Chúng tôi không được tiếp cận với tài liệu và sổ sách của các Công ty này. Với những thông tin hiện có, Chúng tôi không đủ cơ sở đánh giá giá trị suy giảm của các khoản đầu tư trên, các thủ tục kiểm toán thay thế không thực hiện được. Do đó, Chúng tôi không xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với giá trị dự phòng cần trích lập của khoản đầu tư nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 12 của Báo cáo tài chính tổng hợp, trình bày việc Hội đồng quản trị phê duyệt chủ trương triển khai Dự án tòa nhà Simco Tower tại khu nhà hỗn hợp HH – Dự án khu đô thị mới Cầu Bươu, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội có tổng mức đầu tư là 351.780.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2023, giá trị chi phí dở dang là chi phí mua đất và các chi phí liên quan đến việc mua đất, số tiền 75,9 tỷ đồng. Ngày 28/11/2023, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã ra Nghị quyết số 43/SIMCO-HĐQT về việc thông qua việc tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng quyền thực hiện dự án khu đô thị mới Cầu Bươu và thoái vốn tại các Công ty hoạt động không hiệu quả. Tuy nhiên, tới thời điểm kiểm toán, Công ty chưa tìm được đối tác để chuyển nhượng quyền thực hiện dự án này.

Vấn đề nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán ngoại trừ đã trình bày.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã được kiểm toán và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ý kiến ngoại trừ tại Báo cáo kiểm toán số 273/BCKT/TC/NV7 ngày 31/03/2023. Ý kiến ngoại trừ về vấn đề liên quan đến Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư khai thác và chế biến đá Marble – mỏ Nayputaung – bang Rakhine – Myanmar, Công ty đang ghi nhận và trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar – Simco Sông Đà như một khoản đầu tư vào Công ty liên kết với tổng giá trị là 53.822.905.914 đồng trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Tuy nhiên, theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKH-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 30/03/2010, giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKH-ĐTRNN-ĐC1 ngày 17/08/2012, giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 335/BKH-ĐTRNN-ĐC2 ngày 02/03/2015 của Bộ kế hoạch đầu tư cấp cho Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã chứng nhận Công ty Cổ phần Simco Sông Đà là nhà đầu tư duy nhất để thực hiện dự án. Tên tổ chức kinh tế lập tại nước ngoài là Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà do Công ty Cổ phần Simco Sông Đà sở hữu 100%.

Ngày 26/06/2023, Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 335/BKH-ĐTRNN-ĐC3 của Bộ kế hoạch đầu tư theo đó Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar – Simco Sông Đà là 2.519.530,17 USD trong tổng số 6.000.000 USD chiếm tỷ lệ 41,99%. Vì vậy, Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar – Simco Sông Đà là Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Bùi Minh Đức

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5586-2021-112-1

Mẫu 01B - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.633.982.934	70.796.379.598
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	631.241.939	168.732.699
Tiền	111		631.241.939	168.732.699
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.600.100.000	5.600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	5.600.100.000	5.600.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.339.871.495	60.954.056.226
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	42.569.495.119	22.413.328.861
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	5.540.950.616	2.212.150.616
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	33.532.876.596	28.802.783.096
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	12.036.365.490	17.132.118.283
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	137	10	(10.339.816.326)	(9.606.324.630)
Hàng tồn kho	140	11	47.896.364	3.426.920.623
Hàng tồn kho	141		47.896.364	3.512.646.973
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(85.726.350)
Tài sản ngắn hạn khác	150		14.873.136	646.670.050
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	12.944.133	385.069.029
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	259.672.018
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.929.003	1.929.003
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168.392.364.104	235.408.849.787
Các khoản phải thu dài hạn	210		11.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	11.000.000.000	1.000.000.000
Tài sản cố định	220		17.706.623.096	23.489.220.522
Tài sản cố định hữu hình	221	14	17.706.623.096	23.489.220.522
- Nguyên giá	222		29.470.883.278	49.519.862.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.764.260.182)	(26.030.641.818)
Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	228		244.160.000	244.160.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.160.000)	(244.160.000)
Bất động sản đầu tư	230	16	7.489.650.972	8.355.201.150
- Nguyên giá	231		11.823.869.356	12.621.029.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.334.218.384)	(4.265.828.829)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	75.902.112.441	75.902.112.441
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		75.902.112.441	75.902.112.441
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.2	56.261.221.382	126.651.678.306
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		72.692.905.914	158.572.905.914
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		101.914.400.000	44.838.400.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(118.346.084.532)	(76.759.627.608)
Tài sản dài hạn khác	260		32.756.213	10.637.368
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	32.756.213	10.637.368
TỔNG TÀI SẢN	270		258.026.347.038	306.205.229.385

Mẫu 01B – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		71.503.818.433	90.424.697.653
Nợ ngắn hạn	310		50.977.885.209	62.307.808.999
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	11.736.669.750	26.188.696.286
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.382.166	110.832.166
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	17.653.243	-
Phải trả người lao động	314		196.762.650	334.572.100
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.122.488.324	674.548.138
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	2.238.191.661	2.137.563.721
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	21.504.202.446	21.940.299.964
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	14.050.928.397	10.920.690.052
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		606.572	606.572
Nợ dài hạn	330		20.525.933.224	28.116.888.654
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	14.714.395.624	12.165.351.054
Phải trả dài hạn khác	337	22	5.811.537.600	15.951.537.600
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.522.528.605	215.780.531.732
Vốn chủ sở hữu	410		186.522.528.605	215.780.531.732
Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	262.061.580.000	262.061.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.061.580.000	262.061.580.000
Cổ phiếu quỹ	415		(1.682.000)	(1.682.000)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.231.903.807	1.231.903.807
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(76.769.273.202)	(47.511.270.075)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(47.511.270.075)	(48.321.281.814)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(29.258.003.127)	810.011.739
TỔNG NGUỒN VỐN	440		258.026.347.038	306.205.229.385

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Mai Thùy Linh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Quang Huy

Mẫu 02B – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	44.676.610.785	62.038.315.023
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	23.857.500
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		44.676.610.785	62.014.457.523
Giá vốn hàng bán	11	26	43.914.887.245	56.171.466.060
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		761.723.540	5.842.991.463
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	19.621.821.068	1.813.117.609
Chi phí tài chính	22	28	44.066.136.886	2.977.999.270
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.184.317.317	274.923.945
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	5.641.183.183	3.679.132.963
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(29.323.775.461)	998.976.839
Thu nhập khác	31	30	76.782.615	-
Chi phí khác	32		11.010.281	188.965.100
Lợi nhuận khác	40		65.772.334	(188.965.100)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(29.258.003.127)	810.011.739
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(29.258.003.127)	810.011.739
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(1.116)	31
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	(1.116)	31

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Mai Thùy Linh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Quang Huy

Mẫu 03B – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		64.399.904.282	61.736.152.627
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(62.286.323.851)	(55.117.606.901)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.505.314.600)	(5.684.874.400)
Tiền lãi vay đã trả	04		(944.435.317)	(67.474.795)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.384.232.050	56.167.627.236
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.226.593.123)	(61.043.982.252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.178.530.559)	(4.010.158.485)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.006.580.000)	(37.799.252.900)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		47.063.124.938	30.347.800.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(67.076.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		70.373.235.700	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		158.349.458	1.646.764.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		512.130.096	(5.804.688.512)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		25.004.165.597	12.643.681.752
Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.873.927.252)	(3.171.066.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.130.238.345	9.472.615.552
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		463.837.882	(342.231.445)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	168.732.699	526.431.158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.328.642)	(15.467.014)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	631.241.939	168.732.699

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Mai Thùy Linh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Quang Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu 09B – DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101401706 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/07/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07/08/2023.

Vốn điều lệ của công ty theo đăng ký là 262.061.580.000 đồng, vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 262.061.580.000 đồng; tương đương 26.206.158 cổ phần, hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: SDA.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 16 người (tại ngày 01/01/2023 là 56 người).

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ.

1.3 NGHÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

Ngày 08/03/2022, Công ty nhận được văn bản số 531/LĐTĐBXH-QLLĐNN của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 1040/LĐTĐBXH-GP của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài không ảnh hưởng lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh trong những kỳ tới của Công ty. Công ty vẫn đang thực hiện quản lý thực tập sinh và được nhận doanh thu từ nguồn phí quản lý thực tập sinh do đối tác trả. Ngoài ra, Công ty vẫn tiếp tục thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh khác với mục đích mang lại lợi nhuận.

Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco Fansipan cho các cá nhân với tổng số tiền là 85.110.000.000 đồng, giá trị thuần của khoản đầu tư tại ngày bán là 84.588.938.868 đồng. Bên cạnh đó, Công ty cũng thực hiện chuyển nhượng khoản vốn góp hợp tác liên danh cùng các bên khác vào trường Cao đẳng nghề Simco cho bên thứ 3, với giá chuyển nhượng là 19.850.000.000 đồng, lãi thuần từ hoạt động chuyển nhượng này là 16.751.648.958 đồng. Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 chỉ cộng hợp phần kết quả kinh doanh được phân chia theo hợp đồng hợp tác liên doanh tính đến ngày thoái vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP).

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 01 chi nhánh:

Tên chi nhánh

Địa chỉ trụ sở chính

Ban Quản lý dự án Hà Tĩnh

Số nhà 16, đường Nguyễn Hằng Chi,
Phường Trần Phú, TP. Hà Tĩnh, Tỉnh Hà
Tĩnh

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 03 Công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Tầng 6, tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu KĐT Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội	35,83%	35,83%
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Lô CN – B3, khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội	28,52%	28,52%
Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar SIMCO Sông Đà	Quận Kamayut, Khu Yangon, Myanmar	45,86%	41,99%

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 – Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong năm.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

3.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá đối hoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế với các hoạt động kinh doanh thông thường.

3.18 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư với các bên liên quan trong năm được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.20 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là thương mại và kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	16.702.701	52.436.340
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	614.539.238	116.296.359
Cộng	631.241.939	168.732.699

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	5.540.950.616	2.212.150.616
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Khai Hưng	3.432.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng nhà ở Hải Phòng	1.149.566.562	1.149.566.562
- Các đối tượng khác	959.384.054	1.062.584.054
Cộng	5.540.950.616	2.212.150.616

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	5.600.100.000	5.600.100.000	5.600.000.000	5.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.600.100.000	5.600.100.000	5.600.000.000	5.600.000.000
Cộng	5.600.100.000	5.600.100.000	5.600.000.000	5.600.000.000

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2022/178138/HĐTĐ/BIDV-SIMCO ngày 24/10/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây và Công ty Cổ phần Simco Sông Đà số tiền 5.600.000.000 đồng, lãi suất 7%/năm, kỳ hạn 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	72.692.905.914	(72.637.961.143)	-	158.572.905.914
- Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	2.900.000.000	(2.845.055.229)	-	2.900.000.000
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điện	15.970.000.000	(15.970.000.000)	-	15.970.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco - Fansipan	-	-	-	85.880.000.000
- Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà (1)	53.822.905.914	(53.822.905.914)	-	53.822.905.914
Đầu tư vào đơn vị khác	101.914.400.000	(45.708.123.389)	-	44.838.400.000
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie	3.300.000.000	(3.300.000.000)	-	3.300.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ HXS VINA (2)	20.026.000.000	(861.649.201)	-	-
- Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc (3)	37.050.000.000	(8.074.188)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Bất động sản Việt Nam (4)	40.538.400.000	(40.538.400.000)	-	40.538.400.000
Cộng	174.607.305.914	(118.346.084.532)	-	203.411.305.914
				(76.759.627.608)

(*) Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Thông tin về khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar – Simco Sông Đà:
- Theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKH-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 30/03/2010, giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKH-ĐTRNN-ĐC1 ngày 17/08/2012, giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 335/BKH-ĐTRNN-ĐC3 ngày 26/06/2023 của Bộ kế hoạch đầu tư cấp cho Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã chứng nhận Công ty Cổ phần Simco Sông Đà là nhà đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư khai thác và chế biến đá Marble – mỏ Nayputaung – bang Rakhine – Myanma. Tên tổ chức kinh tế lập tại nước ngoài là Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar – Simco Sông Đà.
 - Theo các giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, tổng vốn đầu tư của dự án là 18.147.000 USD, tương đương 381.087.000.000 đồng, trong đó:
 - + Vốn đầu tư bằng nguồn tự có là 6.000.000 USD, tương đương 126.000.000.000 đồng, trong đó vốn đầu tư ra nước ngoài của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà là 2.519.530,17 USD và Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Trang là 3.480.469,83 USD.
 - + Vốn đầu tư bằng nguồn vay là 12.147.000 USD, tương đương 225.087.000.000 đồng.
 - Tính đến ngày 31/12/2023, phần vốn góp thực tế vào Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar – Simco Sông Đà là: 117.358.983.697 đồng bao gồm:
 - + Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà: 53.822.905.914 đồng chiếm tỷ lệ 45,86%.
 - + Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Trang: 63.536.077.783 đồng chiếm tỷ lệ 54,14%.
- (2) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1912/2023/HĐCNCP/CN-SIMCO ngày 19/12/2023 giữa Ông Đỗ Tuấn Dương và Công ty Cổ phần Simco Sông Đà. Số lượng cổ phần chuyển nhượng: 646.000 cổ phần. Mệnh giá cổ phần 10.000 đồng/cổ phần, giá chuyển nhượng: 31.000 đồng/cổ phần. Tổng giá trị hợp đồng: 20.026.000.000 đồng.
- (3) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2112/2023/HĐCNCP/CN-SIMCO ngày 21/12/2023 giữa Ông Lục Văn Nhét và Công ty Cổ phần Simco Sông Đà. Số lượng cổ phần giao dịch: 1.900.000 cổ phần. Mệnh giá cổ phần 10.000 đồng/cổ phần, giá chuyển nhượng 19.500 đồng/cổ phần. Tổng giá trị hợp đồng: 37.050.000.000 đồng.
- (4) Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2912/2021/HĐCNCP-SIMCO-BCT ngày 29/12/2021 giữa Ông Bùi Công Thuyên và Công ty Cổ phần Simco Sông Đà. Số cổ phần giao dịch: 3.192.000 Cổ phần. Mệnh giá cổ phần 10.000 đồng/cổ phần, giá chuyển nhượng: 12.700 đồng/cổ phần, Tổng giá trị chuyển nhượng: 40.538.400.000 đồng. Trong năm 2023, Ban Tổng Giám đốc thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư do có những bằng chứng về việc suy giảm giá trị khoản đầu tư.

Chi tiết từng đối tượng, từng khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Tầng 6, tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Vạn Phúc, Hà Đông, TP. Hà Nội	35,83%	35,83%	Kinh doanh thiết bị vật tư và cung cấp dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu Khu đô thị mới Vạn Phúc,
Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**Chi tiết từng đối tượng, từng khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (tiếp)**

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Lô CN – B3, khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội	28,52%	28,52%	Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar – Simco Sông Đà	Quận Kanayut, Khu Yangon, Myanmar	45,86%	41,99%	Khai thác mỏ đá
Chi tiết từng đối tượng, từng khoản đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie	Thôn Phú Nguyễn, Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	0,75%	0,75%	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	Phó Phan Đình Phùng, Thị trấn Quảng Hà, Huyện Hải Hà, Tỉnh Quảng Ninh	1,23%	1,23%	Xây dựng nhà các loại
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Bất động sản Việt Nam	Số 2, ngõ 889, tổ 9, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội.	19%	19%	Tư vấn, môi giới Bất động sản và cung cấp các dịch vụ đi kèm
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ HXS VINA	Tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	19%	19%	Sản xuất linh kiện điện tử
Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc	Xóm Trố, Thị trấn Mãn Đức, Huyện Tân Lạc, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	19%	19%	Điều hành tour du lịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	42.569.495.119	(3.087.489.367)	22.413.328.861	(3.055.381.725)
- Bà Hoàng Thị Phương	26.734.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Bình Minh Việt	3.162.626.040	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư CDM	-	-	16.036.830.700	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điện	1.976.354.222	(1.976.354.222)	1.976.354.222	(1.976.354.222)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ tiêu dùng Thịnh Phát	1.372.198.818	-	1.164.011.696	-
- Bà Nguyễn Thị Nhân	7.850.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	717.258.738	(664.268.220)	693.426.662	(590.899.578)
- Công ty Cổ phần may xuất khẩu Sông Đà	310.000.000	(310.000.000)	310.000.000	(310.000.000)
- Các khách hàng khác	447.057.301	(136.866.925)	2.232.705.581	(178.127.925)
Cộng	42.569.495.119	(3.087.489.367)	22.413.328.861	(3.055.381.725)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.693.612.960	(2.640.622.442)	2.669.780.884	(2.567.253.800)
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thủy Điện	1.976.354.222	(1.976.354.222)	1.976.354.222	(1.976.354.222)
- Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	717.258.738	(664.268.220)	693.426.662	(590.899.578)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	33.532.876.596	(5.328.330.196)	28.802.783.096	(5.328.330.196)
- Bà Nguyễn Thị Hiệp (1)	10.498.600.000	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Trinh (2)	8.881.093.500	-	6.263.600.000	-
- Bà Nguyễn Việt Hà (3)	6.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển (4)	5.006.330.196	(5.006.330.196)	5.006.330.196	(5.006.330.196)
- Ông Phạm Quang Huy (5)	2.124.852.900	-	4.000.852.900	-
- Bà Hà Thị Lê (6)	700.000.000	-	700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển SCO (7)	322.000.000	(322.000.000)	322.000.000	(322.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư công nghệ HXS VINA	-	-	12.510.000.000	-
Cộng	33.532.876.596	(5.328.330.196)	28.802.783.096	(5.328.330.196)

Phải thu về cho vay là các bên liên quan:

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển (4)

(1) Hợp đồng vay tiền số HDV/3107-2023/SC-CN ngày 31/07/2023 giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và Bà Nguyễn Thị Hiệp. Số tiền vay 13.769.800.000 đồng, lãi suất 9%/năm, kỳ hạn 11 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo. Tới thời điểm phát hành báo cáo này, khoản cho vay đã được thu hồi toàn bộ.

(2) Hợp đồng vay tiền số 1209/2022/HĐV/SIMCO-CN ngày 12/09/2022 giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và bà Nguyễn Thị Trinh số tiền vay tối đa 9.000.000.000 đồng, lãi suất 8%/năm, kỳ hạn 12 tháng. Mục đích vay kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo. Tới thời điểm phát hành báo cáo này, khoản cho vay đã được thu hồi 4.081.093.500 đồng.

(3) Hợp đồng vay tiền số 2512/2023/HĐV/SC-CN ngày 25/12/2023 giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và bà Nguyễn Việt Hà. Số tiền vay 6.000.000.000 đồng, lãi suất 8%/năm, kỳ hạn 180 ngày. Mục đích vay đáp ứng nhu cầu tài chính cá nhân. Không có tài sản đảm bảo. Tới thời điểm phát hành báo cáo này, khoản cho vay đã được thu hồi toàn bộ.

(4) Các hợp đồng cho vay tiền giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và Công ty Rượu Việt Nam - Thụy Điển. Lãi suất 0-2%/năm. Kỳ hạn 3-6 tháng. Mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.

(5) Hợp đồng vay tiền số 0410/2022/HĐV.SIMCO-CN ngày 04/10/2022 giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và ông Phạm Quang Huy số tiền vay tối đa 6.000.000.000 đồng, lãi suất 8%/năm, kỳ hạn 12 tháng. Mục đích vay kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo. Tới thời điểm phát hành báo cáo này, khoản cho vay đã được thu hồi toàn bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (TIẾP)

(6) Hợp đồng vay tiền số 2609/2022/HĐV.SIMCO-CN ngày 26/09/2022 giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và bà Hà Thị Lê số tiền vay tối đa 700.000.000 đồng, lãi suất 8%/năm, kỳ hạn 12 tháng. Mục đích vay kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo. Thời điểm phát hành báo cáo này, khoản cho vay đã được thu hồi toàn bộ.

(7) Hợp đồng vay tiền số HĐV/01/2017/HT-SC ngày 12/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển SCO số tiền 322.000.000 đồng. Lãi suất 0%/năm. Kỳ hạn 12 tháng. Mục đích vay: nhu cầu vốn để kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	12.036.365.490	(1.183.012.709)	17.132.118.283	(658.012.709)
- Hợp tác kinh doanh (1)	5.750.000.000	-	10.202.307.502	-
+ Cán bộ Công nhân viên	5.750.000.000	-	5.750.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Hefa	-	-	1.780.376.206	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực Simco	-	-	2.671.931.296	-
- Phải thu lãi cho vay	930.752.000	-	874.586.000	-
- Tạm ứng	539.000.000	(500.000.000)	589.586.491	-
- Phải thu khác	4.816.613.490	(683.012.709)	5.465.638.290	(658.012.709)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Hà	550.000.000	(550.000.000)	550.000.000	(550.000.000)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona	500.000.000	-	500.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển SCO	25.000.000	(25.000.000)	25.000.000	-
+ Phải thu khác	3.741.613.490	(108.012.709)	4.390.638.290	(108.012.709)
Dài hạn	11.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Hợp tác kinh doanh (2)	10.000.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	23.036.365.490	(1.183.012.709)	18.132.118.283	(658.012.709)

(1) Khoản hợp tác kinh doanh với các cán bộ công nhân viên của công ty được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 22 - Phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)**

(2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2023/SIMCO-THANGLONG ngày 31/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (bên A) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư quốc tế Thăng Long (bên B), với số tiền bên A góp vốn bằng tiền mặt là 10.000.000.000 đồng; bên B góp bằng quyền kinh doanh sản phẩm, mạng lưới khách hàng và hệ thống phân phối sản phẩm liên quan đến các sản phẩm ngành nguyên liệu và nhựa liệu. Thời hạn hợp tác: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh được chia theo tỷ lệ: bên A được hưởng 70%, bên B được hưởng 30% trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước.

10. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị đã trích lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích lập dự phòng
Phải thu về cho vay	5.328.330.196	(5.328.330.196)	5.328.330.196	(5.328.330.196)
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	5.006.330.196	(5.006.330.196)	5.006.330.196	(5.006.330.196)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển SCO	322.000.000	(322.000.000)	322.000.000	(322.000.000)
Phải thu của khách hàng	3.140.479.885	(3.087.489.367)	3.157.908.809	(3.055.381.725)
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	1.976.354.222	(1.976.354.222)	1.976.354.222	(1.976.354.222)
- Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin	717.258.738	(664.268.220)	693.426.662	(590.899.578)
- Công ty Cổ phần May xuất khẩu Sông Đà	310.000.000	(310.000.000)	310.000.000	(310.000.000)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 1 tại Hà Nội	55.574.102	(55.574.102)	55.574.102	(55.574.102)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 25 tại Hà Nội	49.474.463	(49.474.463)	49.474.463	(49.474.463)
- Công ty Thảo Nguyên Xanh	31.818.360	(31.818.360)	31.818.360	(31.818.360)
- Bếp ăn tập thể	-	-	33.831.000	(33.831.000)
- Công ty IDC	-	-	7.430.000	(7.430.000)
Trả trước cho người bán	740.984.054	(740.984.054)	745.584.054	(564.600.000)
- Công ty TP thiết bị Công trình Hoàng Anh	560.000.000	(560.000.000)	560.000.000	(560.000.000)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 27	180.984.054	(180.984.054)	180.984.054	-
- Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin	-	-	4.600.000	(4.600.000)
Phải thu khác	1.183.012.709	(1.183.012.709)	1.183.012.709	(658.012.709)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bắc Hà	550.000.000	(550.000.000)	550.000.000	(550.000.000)
- Ông Nguyễn Thùy Nguyên	108.012.709	(108.012.709)	91.512.709	(91.512.709)
- Ông Trần Đức Tân	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển SCO	25.000.000	(25.000.000)	25.000.000	-
- Ông Dương Thanh Tùng	-	-	16.500.000	(16.500.000)
Cộng	10.392.806.844	(10.339.816.326)	10.414.835.768	(9.606.324.630)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	34.302.898	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	7.635.061	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.896.364	-	133.622.714	(85.726.350)
- Hàng hóa	-	-	3.337.086.300	-
Cộng	47.896.364	-	3.512.646.973	(85.726.350)

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441
- Dự án Tòa nhà Simco Tower (*)	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441
Cộng	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441

(*) Dự án tòa nhà Simco Tower được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt chủ trương triển khai tại khu nhà hỗn hợp HH – Dự án khu đô thị mới Cầu Bươu, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội có tổng mức đầu tư là 351.780.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2023, giá trị dở dang là chi phí mua đất và các chi phí liên quan đến việc mua đất.

- Ngày 25/06/2020, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã ra Nghị quyết số 23/SIMCO-HĐQT về việc phê duyệt chủ trương phương án thực hiện Dự án đầu tư ô đất ký hiệu HH tại Dự án khu đô thị mới Cầu Bươu, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội.

- Ngày 28/11/2023, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã ra Nghị quyết số 43/SIMCO-HĐQT về việc thông qua việc tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng quyền thực hiện dự án Khu ĐTM Cầu Bươu và thoái vốn tại các Công ty hoạt động không hiệu quả.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	12.944.133	385.069.029
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.944.133	385.069.029
Dài hạn	32.756.213	10.637.368
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.136.350	5.136.350
- Chi phí khác	27.619.863	5.501.018
Cộng	45.700.346	395.706.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ HH khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
01/01/2023	46.505.588.426	1.459.885.727	1.057.323.636	191.238.551	305.826.000	49.519.862.340					
- Tăng khác	797.160.623	-	-	-	-	797.160.623					
- Thanh lý, nhượng bán	(20.809.289.685)	-	-	(36.850.000)	-	(20.846.139.685)					
31/12/2023	26.493.459.364	1.459.885.727	1.057.323.636	154.388.551	305.826.000	29.470.883.278					
HAO MÒN LŨY KẾ											
01/01/2023	(23.016.367.904)	(1.459.885.727)	(1.057.323.636)	(191.238.551)	(305.826.000)	(26.030.641.818)					
- Khấu hao trong năm	(1.090.878.299)	-	-	-	-	(1.090.878.299)					
- Thanh lý, nhượng bán	15.320.409.935	-	-	36.850.000	-	15.357.259.935					
31/12/2023	(8.786.836.268)	(1.459.885.727)	(1.057.323.636)	(154.388.551)	(305.826.000)	(11.764.260.182)					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
01/01/2023	23.489.220.522	-	-	-	-	23.489.220.522					
31/12/2023	17.706.623.096	-	-	-	-	17.706.623.096					

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 17.706.623.096 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 23.489.220.522 đồng).

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 4.121.035.050 đồng (tại ngày 01/01/2023 là: 4.121.035.050 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2023	244.160.000	244.160.000
31/12/2023	244.160.000	244.160.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2023	(244.160.000)	(244.160.000)
31/12/2023	(244.160.000)	(244.160.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2023	-	-
31/12/2023	-	-

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 244.160.000 đồng, (tại ngày 01/01/2023 là 244.160.000 đồng).

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2023 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2023 VND
NGUYÊN GIÁ	12.621.029.979	-	797.160.623	11.823.869.356
- Nhà	12.621.029.979	-	797.160.623	11.823.869.356
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(4.265.828.829)	(259.062.632)	190.673.077	(4.334.218.384)
- Nhà	(4.265.828.829)	(259.062.632)	190.673.077	(4.334.218.384)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	8.355.201.150	(259.062.632)	987.833.700	7.489.650.972
- Nhà	8.355.201.150	(259.062.632)	987.833.700	7.489.650.972

- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 7.489.650.972 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 8.355.201.150 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	11.736.669.750	11.736.669.750	26.188.696.286	26.188.696.286
- Công ty Cổ phần Ademax	-	-	15.906.361.900	15.906.361.900
- Công ty Cổ phần Việt Nga Hòa Bình	2.256.022.000	2.256.022.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nhà ở Hải Phòng	1.281.972.819	1.281.972.819	1.281.972.819	1.281.972.819
- Công ty Cổ phần Giải pháp Collab	-	-	1.585.041.700	1.585.041.700
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	8.198.674.931	8.198.674.931	7.415.319.867	7.415.319.867
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	11.736.669.750	11.736.669.750	26.188.696.286	26.188.696.286

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	-	-	4.122.480.814	4.104.827.571	4.104.827.571	17.653.243	-	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	43.262.000	43.262.000	43.262.000	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	-
- Thuế môn bài	-	-	2.543.732	2.543.732	2.543.732	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	4.171.286.546	4.153.633.303	4.153.633.303	17.653.243	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu Khu đô thị mới Vạn Phúc,
Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	14.050.928.397	14.050.928.397	23.404.165.597	20.273.927.252	10.920.690.052	10.920.690.052
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)	9.823.928.397	9.823.928.397	23.344.165.597	19.714.927.252	6.194.690.052	6.194.690.052
- Vay cá nhân	4.227.000.000	4.227.000.000	60.000.000	559.000.000	4.726.000.000	4.726.000.000
+ Ông Nguyễn Sĩ Hiền (2)	1.830.000.000	1.830.000.000	-	-	1.830.000.000	1.830.000.000
+ Ông Nguyễn Hoài Nam (3)	999.000.000	999.000.000	-	-	999.000.000	999.000.000
+ Ông Vũ Đình Vinh (4)	955.000.000	955.000.000	60.000.000	-	895.000.000	895.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	-	-	-	-	559.000.000	559.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Lâm (5) (*)	443.000.000	443.000.000	-	-	443.000.000	443.000.000
Cộng	14.050.928.397	14.050.928.397	23.404.165.597	21.873.927.252	10.920.690.052	10.920.690.052

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/178138/HĐTD ngày 19/12/2022. Hạn mức: 20.000.000.000 đồng, mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết 31/08/2023, lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo tiền vay là tòa nhà Simco Sông Đà.

(2) Khoản vay ngắn hạn ông Nguyễn Sĩ Hiền theo hợp đồng vay số HĐV/0703/2022/SH-SC ngày 07/03/2022. Số tiền vay tối đa: 12.510.000.000 đồng, Lãi suất 6%/năm. Thời hạn vay: 12 tháng với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

(3) Khoản vay Ông Nguyễn Hoài Nam theo hợp đồng vay số 0410/2022/HĐV/SIMCO-CN ngày 04/10/2022; số tiền vay: 999.000.000 đồng; Lãi suất: 8%/năm; Thời hạn vay: 12 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(4) Khoản vay Ông Vũ Đình Vinh theo hợp đồng vay số 080701/2022/HĐV/SIMCO-CN ngày 08/07/2022, số tiền vay tối đa: 600.000.000 đồng; Lãi suất: 8%/năm; Thời hạn vay: 12 tháng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Và theo hợp đồng vay số HĐV/2601/2022/CN-SC ngày 26/01/2022; số tiền vay: 700.000.000 đồng; Lãi suất 8%/năm; Thời hạn vay 6 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

(5) Khoản vay ngắn hạn bà Nguyễn Thị Lâm của chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Xí nghiệp xây dựng Simco Sông Đà theo hợp đồng số 12/2015/HĐVV ngày 31/07/2015. Hiện nay Xí nghiệp Xây dựng Simco Sông Đà đã chấm dứt hoạt động. Số tiền vay: 443.000.000 đồng, lãi suất: 4%/năm, Thời hạn vay: 3 tháng. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp.

(*) Khoản vay Bà Nguyễn Thị Lâm với lý do chưa thanh toán: Khoản nợ vay vốn lưu động của Xí nghiệp xây dựng Simco Sông Đà chưa được Công ty phê duyệt theo phân cấp quản lý tài chính đối với các đơn vị trực thuộc. Hiện nay Xí nghiệp Xây dựng Simco Sông Đà đã chấm dứt hoạt động. Công ty sẽ xem xét sau khi có số liệu quyết toán các nghĩa vụ tài chính của Xí nghiệp sau quyết toán thuế. Do đó, khoản vay và nợ thuê tài chính trên chưa được thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.122.488.324	674.548.138
- Chi phí lãi vay trích trước	478.063.233	238.181.233
- Thù lao ban kiểm soát	513.439.200	140.184.000
- Chi phí phải trả khác	130.985.891	296.182.905
Cộng	1.122.488.324	674.548.138

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.238.191.661	2.137.563.721
- Doanh thu cho thuê văn phòng	2.238.191.661	2.137.563.721
Dài hạn	14.714.395.624	12.165.351.054
- Doanh thu cho thuê văn phòng	14.714.395.624	12.165.351.054
Cộng	16.952.587.285	14.302.914.775

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	21.504.202.446	21.940.299.964
- Kinh phí công đoàn	294.895.680	311.512.880
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	62.156.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.209.306.766	21.566.630.284
+ <i>Cổ tức phải trả năm 2011, 2013 (1)</i>	<i>17.034.235.140</i>	<i>17.034.235.140</i>
+ <i>Đặt cọc hoàn thiện Dự án nhà Vạn Phúc</i>	<i>1.415.000.000</i>	<i>1.365.000.000</i>
+ <i>Đặt cọc khoản tiền đảm bảo trách nhiệm cho các cá nhân xuất khẩu lao động</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.760.071.626</i>	<i>2.167.395.144</i>
Dài hạn	5.811.537.600	15.951.537.600
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	61.537.600	51.537.600
- Phải trả về vốn hợp tác kinh doanh	5.750.000.000	15.900.000.000
+ <i>Vốn góp hợp tác của Cán bộ công nhân viên (2)</i>	<i>5.750.000.000</i>	<i>5.750.000.000</i>
+ <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Hafa</i>	<i>-</i>	<i>4.000.000.000</i>
+ <i>Công ty Cổ phần PTNL Simco Sông Đà</i>	<i>-</i>	<i>6.150.000.000</i>
Cộng	27.315.740.046	37.891.837.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP)****(1) Cổ tức năm 2011 và năm 2013 chưa trả, đã quá hạn thanh toán**

Lý do chưa thanh toán nợ quá hạn: Do Công ty đã sử dụng nguồn tiền để thanh toán cổ tức năm 2011 và 2013 đầu tư vào dự án khai thác và chế biến đá Marble tại Myanmar. Dự án đã hoàn thành đầu tư giai đoạn 1 nhưng gặp nhiều khó khăn về tiêu thụ hàng nên chưa thu hồi được vốn đầu tư giai đoạn 1. Công ty đang nỗ lực tìm kiếm đối tác nhận chuyển nhượng dự án để thu hồi vốn đầu tư nên chưa thu xếp được nguồn tiền để thanh toán cổ tức năm 2011 và 2013.

(2) Phải trả về nhận vốn góp hợp tác kinh doanh vào Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển (Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà)

- Các bên tham gia hợp tác liên danh gồm: Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và các cán bộ công nhân viên của Công ty.

- Các bên tham gia đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng thực hiện hoạt động đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển. Theo đó, các bên sẽ cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất, rủi ro nếu có của hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển.

- Kết quả từ hợp đồng hợp tác đầu tư được theo dõi bởi Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và phân bổ kết quả hoạt động hợp tác kinh doanh cho các bên tham gia hợp tác như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Vốn hợp tác kinh doanh	5.750.000.000	5.750.000.000
- Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	(5.750.000.000)	(5.750.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc VCSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
01/01/2022	262.061.580.000	(1.682.000)	-	1.231.903.807	(48.321.281.814)	810.011.739	214.970.519.993	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	810.011.739
31/12/2022	<u>262.061.580.000</u>	<u>(1.682.000)</u>		<u>1.231.903.807</u>	<u>(47.511.270.075)</u>		<u>215.780.531.732</u>	
01/01/2023	262.061.580.000	(1.682.000)	-	1.231.903.807	(47.511.270.075)		215.780.531.732	
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(29.258.003.127)		(29.258.003.127)	
31/12/2023	<u>262.061.580.000</u>	<u>(1.682.000)</u>		<u>1.231.903.807</u>	<u>(76.769.273.202)</u>		<u>186.522.528.605</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc	40.047.660.000	40.047.660.000
- Cổ đông khác	222.013.920.000	222.013.920.000
Cộng	262.061.580.000	262.061.580.000

23.3 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN ĐANG LƯU HÀNH

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.206.158	26.206.158
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.206.158	26.206.158
+ Cổ phiếu phổ thông	26.206.158	26.206.158
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
+ Cổ phiếu phổ thông	168	168
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.205.990	26.205.990
+ Cổ phiếu phổ thông	26.205.990	26.205.990
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	44.676.610.785	62.038.315.023
+ Doanh thu bán hàng hóa	41.346.283.829	51.101.605.948
+ Doanh thu xuất khẩu lao động	268.003.504	7.665.564.119
+ Doanh thu khác	3.062.323.452	3.271.144.956
Cộng	44.676.610.785	62.038.315.023

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	-	23.857.500
Cộng	-	23.857.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Giá vốn của bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.914.887.245	56.171.466.060
+ Giá vốn của bán hàng	41.190.324.487	49.416.325.100
+ Giá vốn của xuất khẩu lao động	313.303.013	5.489.067.204
+ Các khoản giá vốn của cung cấp dịch vụ khác	2.411.259.745	1.266.073.756
Cộng	43.914.887.245	56.171.466.060

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.347.746.336	1.813.117.609
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.328.642	-
- Lãi bán các khoản đầu tư	17.272.746.090	-
Cộng	19.621.821.068	1.813.117.609

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí lãi vay	1.184.317.317	274.923.945
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.301.513	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	15.467.014
- Dự phòng tổn thất đầu tư	42.877.518.056	2.687.608.311
Cộng	44.066.136.886	2.977.999.270

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	5.641.183.183	3.679.132.963
- Chi phí nguyên, vật liệu	2.459.565.483	1.563.199.387
- Chi phí nhân công	22.646.260	30.058.499
- Chi phí khấu hao TSCĐ	48.126.118	202.490.940
- Chi phí dự phòng	813.038.154	212.433.563
- Thuế phí, lệ phí	10.034.572	7.358.698
- Chi phí bằng tiền khác	73.368.642	(363.572.036)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	558.150.976	1.139.010.799
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.656.252.978	888.153.112
Cộng	5.641.183.183	3.679.132.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Các khoản thu nhập khác	76.782.615	-
Cộng	76.782.615	-

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	2.459.565.483	326.731.459
- Chi phí nhân công	180.609.662	5.026.883.492
- Chi phí dự phòng	813.038.154	1.223.750.042
- Khấu hao tài sản cố định	1.077.563.854	(348.271.519)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.297.293.569	1.588.066.505
- Chi phí bằng tiền khác	2.627.812.369	5.196.001.366
Cộng	8.455.883.091	13.013.161.345

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(29.258.003.127)	810.011.739
Các khoản điều chỉnh tăng	1.764.307.583	2.756.619.830
- Các khoản chi phí phạt	6.891.084	188.965.100
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư	1.757.416.499	2.552.187.716
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	-	15.467.014
Các khoản điều chỉnh giảm	16.795.656	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	1.328.642	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm trước	15.467.014	-
Thu nhập chịu thuế trong năm	(27.510.491.200)	3.566.631.569
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(3.566.631.569)
Tổng thu nhập tính thuế trong năm	(27.510.491.200)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(29.258.003.127)	810.011.739
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	26.205.990	26.205.990
- Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	(1.116)	31

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2023 Công ty có số dư giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Công ty liên kết
2	Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar – Simco Sông Đà	Công ty liên kết
4	Nguyễn Sĩ Hiền	Cổ đông
5	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Cổ đông

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu của khách hàng	2.693.612.960	2.669.780.884
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	1.976.354.222	1.976.354.222
- Công ty Cổ phần Tự Động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	717.258.738	693.426.662
Phải thu về cho vay	5.006.330.196	5.006.330.196
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	5.006.330.196	5.006.330.196
Chi phí phải trả	198.844.000	89.043.000
- Chi phí lãi vay trích trước (Ông Nguyễn Sĩ Hiền)	198.844.000	89.043.000
Vay và nợ thuê tài chính	1.830.000.000	1.830.000.000
- Ông Nguyễn Sĩ Hiền	1.830.000.000	1.830.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

34.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên chủ chốt:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	879.594.500	179.562.400
- Nguyễn Lương Phương	228.441.000	3.000.000
- Lê Quang Huy	295.154.400	-
- Nguyễn Thị Hồng Ngọc	303.282.100	176.562.400
- Phạm Ngọc Trâm	16.568.000	-
- Ngô Đức Anh	36.149.000	-
Thu nhập của Ban kiểm soát	84.347.000	37.000.000
- Nguyễn Thị Thu Thủy	19.581.000	1.000.000
- Vũ Thị Lanh	16.568.000	-
- Trần Thị Thúy	24.099.000	18.000.000
- Nguyễn Thị Hồng Dịu	24.099.000	18.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	149.702.100	353.372.100
- Vũ Đức Quân	149.702.100	191.684.800
- Nguyễn Ngọc Thạch	-	161.687.300
Cộng	1.113.643.600	569.934.500

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Mai Thùy Linh

Phạm Thị Hiếu

Lê Quang Huy